

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA HÌNH THỨC ELEARNING**

**(Ban hành tại Quyết định số 802/QĐ-ĐHNL ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)**

NGÀNH: THÚ Y (CHUYÊN NGÀNH: DƯỢC - THÚ Y)

Thái Nguyên, năm 2024



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA HÌNH THỨC ELEARNING

I. Thông tin chung

I.1. Tên chương trình: Thú y, chuyên ngành: Dược Thú y

I.2. Trình độ đào tạo: Đại học

I.3. Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ Thú y, chuyên ngành Dược Thú y

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

I.4. Đối tượng người học:

Đã có bằng THPT, hoặc tương đương;

Có bằng trung cấp đúng ngành/khác ngành;

Có bằng cao đẳng đúng ngành/khác ngành;

Có bằng đại học cùng khối ngành/khác khối ngành.

I.5. Thời gian đào tạo: 2,5 - 4,5 năm

I.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

Điều kiện tốt nghiệp:

Điều kiện chung: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

Điều kiện của chuyên ngành: Không

II. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

II.1. Mục tiêu đào tạo (objectives)

Mục tiêu chung là đào tạo Bác sĩ thú y - chuyên ngành Dược thú y có kiến thức chuyên môn toàn diện, hiểu và vận dụng nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và thực tiễn, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực thú y và chuyên sâu về dược thú y.

II.2. Chuẩn đầu ra (program outcomes)

Về kiến thức:

PO1: Vận dụng nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thú y và chuyên sâu về dược thú y.

Về kỹ năng:

PO2: Thực hiện được các kỹ thuật phòng, phát hiện, chẩn đoán, điều trị và quản lý dịch bệnh động vật; biết vận hành quy trình bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y.

PO3: Có năng lực khởi nghiệp, kinh doanh và phát triển thương hiệu thích ứng với môi trường xã hội.

PO4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có trách nhiệm bảo vệ sức khỏe con người, tôn trọng phúc lợi cho động vật và môi trường sinh thái.

III. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

III.1. Đối tượng đã có bằng THPT hoặc tương đương.

- Thời gian đào tạo: 4,0 - 4,5 năm

Với hệ đào tạo Bác sĩ thú y, chuyên ngành Dược Thú y: 152 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

III.2. Đối tượng có bằng Trung cấp đúng/khác ngành

- Thời gian đào tạo: 3,0 - 3,5 năm

Với người học đã có bằng trung cấp đúng ngành: 100 tín chỉ

Với người học đã có bằng trung cấp khác ngành: 108 tín chỉ

III.3. Đối tượng có bằng đã có bằng cao đẳng đúng/khác ngành

- Thời gian đào tạo: 2,5 - 3,0 năm

Với người học đã có bằng cao đẳng đúng ngành: 80 tín chỉ

Với người học đã có bằng cao đẳng khác ngành: 94 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

III.4. Đối tượng có bằng đã có bằng đại học cùng/khác khối ngành

- Thời gian đào tạo: 2,5 - 3,0 năm

Với người học đã có bằng đại học cùng khối ngành: 77 tín chỉ

Với người học đã có bằng đại học khác khối ngành: 86 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

IV. Nội dung chương trình đào tạo

IV.1. Chương trình đào tạo đối tượng có bằng THPT hoặc tương đương

Chú thích các cụm từ viết tắt trong bảng:

THPT: Trung học phổ thông

ĐHCKN: Đại học cùng khối ngành

ĐHKKN: Đại học khác khối ngành

CĐCN: Cao đẳng cùng ngành

CĐKN: Cao đẳng khác ngành

TCCN: Trung cấp cùng ngành

TCKN: Trung cấp khác ngành

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương		40	10	10	10	10	10	10
I	Các học phần bắt buộc		35						
I.1	Lý luận chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	CB703004	3						

Ue

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
2	Kinh tế chính trị	CB702002	2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB702001	2						
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB702005	2						
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CB702003	2						
I.2	Tin học, khoa học tự nhiên		12	3	3	3	3	3	3
6	Nhập môn Internet và Elearning	IIE131	3	3	3	3	3	3	3
7	Xác suất thống kê	CB703009	3						
8	Hóa học	CB704006	4						
9	Sinh học	CB702007	2						
I.3	Ngoại ngữ		8						
10	Tiếng Anh 1	NN703011	3						
11	Tiếng Anh 2	NN703012	3						
12	Tiếng Anh 3	NN703013	2						
I.4	Pháp luật, kinh doanh và quản lý		4	4	4	4	4	4	4
13	Pháp luật đại cương	TN702015	2	2	2	2	2	2	2
14	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KT702014	2	2	2	2	2	2	2
II	Các học phần tự chọn		5	3	3	3	3	3	3
15	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD131	3	3	3	3	3	3	3
16	Vật lý	CB702023	2						
III	Giáo dục thể chất*		3						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
17	VOVINAM-Việt võ đạo cơ bản	PHE111	3						
IV	Giáo dục quốc phòng*								
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		112	90	98	68	84	67	76
I	Kiến thức cơ sở ngành		34	34	32	29	34	27	34
I.1	Các học phần bắt buộc		25	25	23	23	25	21	25
18	Hoá sinh động vật	CN702032	2	2	2		2		2
19	Giải phẫu động vật	TY703033	3	3	3	3	3	3	3
20	Mô phôi học động vật	TY702034	2	2		2	2		2
21	Sinh lý động vật	CN703035	3	3	3	3	3	3	3
22	Hóa dược	DY703036	3	3	3	3	3	3	3
23	Dược động học	DY703037	3	3	3	3	3	3	3
24	Dược lý học thú y	TY704038	4	4	4	4	4	4	4
25	Vi sinh vật thú y	TY703039	3	3	3	3	3	3	3
26	Dinh dưỡng động vật	TY702042	2	2	2	2	2	2	2
I.2	Các học phần tự chọn		9	9	9	6	9	6	9
27	Vi sinh vật đại cương	TY703049	3	3	3	3	3	3	3
28	Độc chất học thú y	TY703051	3	3	3	3	3	3	3
29	Miễn dịch học thú y	TY703040	3	3	3		3		3
II	Kiến thức chuyên ngành		48	38	41	23	32	19	26
II.1	Các học phần bắt buộc		32	32	32	23	32	13	26
30	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc	DY704058	4	4	4	4	4	4	4
31	Kiểm nghiệm dược phẩm	DY703059	3	3	3	3	3	3	3
32	Chẩn đoán bệnh thú y	TY703037	3	3	3	3	3	3	3

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
33	Bệnh truyền nhiễm thú y	TY704060	4	4	4	4	4		4
34	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	TY703061	3	3	3	3	3		3
35	Bệnh nội khoa thú y	TY703062	3	3	3	3	3	3	3
36	Ngoại khoa thú y	TY703063	3	3	3		3		3
37	Sản khoa thú y	TY703064	3	3	3		3		
38	Kiểm nghiệm thú sản	TY703066	3	3	3	3	3		3
39	Bệnh ở chó mèo	TY703065	3	3	3		3		
II.2	Các học phần tự chọn		16	6	9	0	0	6	0
40	Dược liệu	TY703073	3	3	3			3	
41	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi - thú y	CN703067	3	3	3				
42	Chăn nuôi chuyên khoa	CN705079	5						
43	Dịch tễ học thú y	TY703041	3		3			3	
44	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	TY702068	2						
III	Kiến thức bổ trợ		6	6	6	6	6	6	6
45	Marketing dược căn bản	DY703093	3	3	3	3	3	3	3
46	Kinh tế dược	DY703094	3	3	3	3	3	3	3
IV	Thực hành, thực tập		9	0	5	0	2	5	0
IV.1	Các học phần bắt buộc		5	0	5	0	0	0	0
47	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	TY702082	2		2				
48	Bệnh lý học thú y	TY703036	3		3				
IV.2	Các học phần tự chọn		5	0	0	2	2	5	0

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
49	Một sức khỏe	TY702081	2			2	2	2	
50	An toàn sinh học	CS703047	3					3	
V	Rèn nghề		4	2	4	0	0	0	0
51	Thao tác kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm	TY703105	2	2	2			0	
52	Luật chuyên ngành	TY702069	2		2			0	
VI	Thực tập tốt nghiệp		10	10	10	10	10	10	10
	Học phần thay thế thực tập tốt nghiệp								
53	Tập tính và phúc lợi động vật	CN703044	3	3	3	3	3	3	3
54	Vệ sinh gia súc	TY702080	2	2	2	2	2	2	2
55	Vệ sinh an toàn thực phẩm	TY703070	3	3	3	3	3	3	3
56	Kỹ năng viết báo cáo khoa học	TY702098	2	2	2	2	2	2	2
	Tổng		152	100	108	80	94	77	86